CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QÚY II CHO NĂM TÀI CHÍNH 2016
(Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016)

Hà Nội, tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2016 và kết thúc ngày 30/09/ 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Phùng Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huân	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quang Huân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**147.064.970.008**	**153.640.161.575**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**16.752.236.379**	**2.578.084.743**
1 Tiền	111		16.752.236.379	2.578.084.743
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**750.000.000**	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		750.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**121.888.209.003**	**137.079.704.081**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	27.044.089.735	33.465.894.829
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.296.168.164	91.026.521.982
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.240.000.000	1.610.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7.623.234.161	11.292.570.327
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(315.283.057)	(315.283.057)
IV Hàng tồn kho	**140**		**6.935.322.866**	**8.074.222.627**
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	6.935.322.866	8.074.222.627
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**739.201.760**	**5.908.150.124**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		737.883.747	829.928.133
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.013	5.078.221.991
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		500.000	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**297.448.788.382**	**278.448.512.843**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.067.831.061**	**10.159.444.444**
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		10.067.831.061	10.159.444.444
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**94.254.399.423**	**96.120.788.220**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	87.556.774.396	89.280.884.770
- *Nguyên giá*	222		*94.893.813.959*	*94.893.813.959*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	223		*(7.337.039.563)*	*(5.612.929.189)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	**V.7**	6.697.625.027	6.839.903.450
- *Nguyên giá*	228		*7.398.478.000*	*7.398.478.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	229		*(700.852.973)*	*(558.574.550)*
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.5.**	**161.826.157.723**	**161.824.047.223**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161.826.157.723	161.824.047.223
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.935.578.000**	**9.969.000.000**
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**V.8**	30.935.578.000	9.969.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**364.822.175**	**375.232.956**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		42.074.567	75.232.956
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.747.608	-
2 Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**444.513.758.390**	**432.088.674.418**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/04/2016
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**103.874.958.060**	**101.327.968.164**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**42.327.912.538**	**42.975.448.614**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.483.448.020	5.657.633.185
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.928.392.133	4.013.166.180
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.	8.985.187.906	7.141.273.010
4 Phải trả người lao động	314		253.925.550	462.494.391
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		695.694.790	1.157.646.925
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10.	337.432.648	566.452.912
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	14.558.356.720	23.868.356.720
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.474.771	108.425.291
II Nợ dài hạn	**330**		**61.547.045.522**	**58.352.519.550**
1 Phải trả dài hạn khác	337		58.935.934.522	*55.741.408.550*
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	2.611.111.000	2.611.111.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**340.638.800.330**	**330.760.706.254**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**340.638.800.330**	**330.760.706.254**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		636.587.297	636.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(51.798.297)	(51.798.297)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.462.410.602	1.462.410.602
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.407.645.040	24.471.559.136
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*24.471.559.136*	*6.697.144.067*
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		*8.936.085.904*	*17.774.415.069*
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		5.183.955.688	4.241.947.516
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**444.513.758.390**	**432.088.674.418**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Anh Tuấn	Lê Thành Đồng	Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm tài chính		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	81.120.226.840	57.139.179.891	145.195.836.378	104.969.078.144
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.120.226.840	57.139.179.891	145.195.836.378	104.969.078.144
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	74.211.826.927	51.489.265.288	127.529.143.902	95.963.073.508
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.908.399.913	5.649.914.603	17.666.692.476	9.006.004.636
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	144.630.012	5.531.778.450	167.754.637	5.590.706.505
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	685.438.888	1.013.761.163	1.091.067.721	1.512.107.461
	Trong đó: Chi phí lãi vay			*685.438.888*	*985.720.610*	1.091.067.721	*1.484.066.908*
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.821.542.215	2.632.640.007	6.471.521.535	4.806.426.755
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.546.048.822	7.535.291.883	10.271.857.857	8.278.176.925
10	Thu nhập khác	31	VI.5.	-	1.284.886.882	2.114.981.651	1.288.710.319
11	Chi phí khác	32		401.302.684	2.863.268	404.270.411	48.083.640
12	Lợi nhuận khác	40		(401.302.684)	1.282.023.614	1.710.711.240	1.240.626.679
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.144.746.138	8.817.315.497	11.982.569.097	9.518.803.604
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	819.682.962	1.433.844.745	2.564.824.258	1.694.322.300
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(22.747.608)	(45.523.784)	(22.747.608)	(45.523.784)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.490.349.207	7.428.994.536	9.583.030.870	7.870.005.088
16	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			1.746.750.485	7.073.528.627	9.657.467.650	7.558.398.500
17	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(256.401.278)	355.465.909	(74.436.780)	311.606.588
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			58	356	322	424

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Anh Tuấn	Lê Thành Đồng	Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/09/2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***11.982.569.097***	***9.746.422.523***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.866.388.797	1.676.182.843
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	28.040.553
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(167.754.637)	(5.524.352.650)
-	Chi phí lãi vay	06	1.091.067.721	1.484.066.908
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***14.772.270.978***	***7.410.360.177***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.913.108.461	(100.448.037.757)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.138.899.761	(869.082.688)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	417.629.749	10.940.024.383
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	125.202.775	(798.769.883)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.091.067.721)	(1.313.218.112)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.404.355.220)	(1.548.030.638)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.949.178.369	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(404.270.411)	(167.608.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***39.416.596.741***	***(86.794.363.318)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.110.500)	(165.896.247.180)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(13.059.444.444)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	891.613.383	3.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35.149.578.000)	(12.071.888.798)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	15.183.000.000	9.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	144.630.012	124.352.650
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(18.932.445.105)***	***(178.903.227.772)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	-	246.300.000.000
3.	Tiền thu từ đi vay	33	4.550.000.000	10.600.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.860.000.000)	(1.150.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(6.310.000.000)***	***255.750.000.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**14.174.151.636**	**(9.947.591.090)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.578.084.743**	**13.428.677.444**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	(28.040.553)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**16.752.236.379**	**3.453.045.801**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Anh Tuấn	Lê Thành Đồng	Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long (chuyển đổi từ công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng Thăng Long đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001). Hiện nay công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 08 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long có 02 công ty con. Cụ thể bao gồm:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Nước Thuận Thành	Bắc Ninh	90,91%	Cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, xây dựng công trình nước
2	Công ty CP Hòa Long	Hòa Bình	83,00%	Sản xuất gạch, ngói

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm sau.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long và các Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	04 - 10
Máy móc thiết bị	30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Riêng thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động cung cấp nước sạch là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	*579.082.377*	*172.457.349*
Tiền gửi ngân hàng	*16.173.154.002*	*2.405.627.394*
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**16.752.236.379**	**2.578.084.743**

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***27.044.089.735***	***33.465.894.829***
Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam	5.268.195.000	9.816.581.617
Công ty Cổ phần thương mại và Tư vấn Tân Cơ	731.159.121	3.992.465.887
Công ty Cổ phần XD và TMDL Tuấn Thành Phát	9.334.416.001	9.334.416.001
Công ty TNHH XD và Thương mại Xuân Minh Bảo	2.505.989.000	2.505.989.000
Các khoản phải thu khác	9.204.330.613	7.816.442.324
b) Phải thu về cho vay dài hạn	***9.367.831.061***	***10.159.444.444***
Công ty CP Hạ tầng THTD Việt Nam	9.367.831.061	10.159.444.444
Tổng cộng	**27.044.089.735**	**33.465.894.829**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**7.623.234.161**	**11.292.570.327**
Ký cược, ký quỹ	476.068.613	1.741.913.900
Tạm ứng	2.319.051.276	1.981.614.886
Phải thu khác	4.828.114.272	7.569.041.541

4. Hàng tồn kho

	30/09/2016 VND		01/04/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.935.322.866	-	8.074.222.627	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Tổng cộng	**6.935.322.866**	**-**	**8.074.222.627**	**-**

5. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công ty CP Nước Hưng Long	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công trình xây dựng cở bản khác	1.826.157.723	1.824.047.223
Tổng cộng	**161.826.157.723**	**161.824.047.223**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2016	92.093.762.998	2.756.093.818	43.957.143	94.893.813.959
Đầu tư XDCB				
Tại ngày 30/06/2016	**92.093.762.998**	**2.756.093.818**	**43.957.143**	**94.893.813.959**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2016	3.752.134.583	1.816.837.463	43.957.143	5.612.929.189
Khấu hao trong năm	1.518.940.686	205.169.688	-	1.724.110.374
Tại ngày 30/06/2016	**5.271.075.269**	**2.022.007.151**	**43.957.143**	**7.337.039.563**
GÍA TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/04/2016	**88.341.628.415**	**939.256.355**	**-**	**89.280.884.770**
Tại ngày 30/06/2016	**86.822.687.729**	**734.086.667**	**-**	**87.556.774.396**

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của nhà máy gạch tại Lương Sơn, Hòa Bình với nguyên giá 7.398.478.000 đồng, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 26 năm, số hao mòn lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 700.852.973 đồng

8. Đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác

	30/09/2016	01/04/2016
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mekong VN	9.114.000.000	9.114.000.000
Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	855.000.000	855.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam	918.578.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Hồng Ngọc	12.657.000.000	
Công ty Cổ phần Điện Máy Khang Long	7.391.000.000	
Tổng cộng	**30.935.578.000**	**9.969.000.000**

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	3.035.950.102	13.884.460.190	12.158.259.101	4.762.151.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.840.537.457	2.575.854.258	2.537.667.108	3.878.724.607
Thuế thu nhập cá nhân	264.785.451	460.591.841	381.065.184	344.312.108
Các loại thuế khác	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**7.141.273.010**	**16.920.906.289**	**15.076.991.393**	**8.985.187.906**

10. Phải trả khác

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
a) Ngắn hạn	***337.432.648***	***566.452.912***
Kinh phí công đoàn;	68.109.981	70.024.111
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	269.322.667	496.428.801

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Vay cá nhân	***1.000.000.000***	***3.880.000.000***
Nguyễn Minh Tuấn		2.000.000.000
Ngô Thị Phương Quế	1.000.000.000	500.000.000
Nguyễn Thị Thương	-	1.380.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***13.558.356.720***	***19.988.356.720***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	688.889.000	888.889.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.869.467.720	19.099.467.720
Cộng	**14.558.356.720**	**23.868.356.720**

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2016 VND	01/04/2016 VND
Vay ngân hàng, tổ chức kinh tế	***16.169.467.720***	***22.599.467.720***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.869.467.720	19.099.467.720
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.300.000.000	3.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***13.558.356.720***	***19.988.356.720***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	688.889.000	888.889.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.869.467.720	19.099.467.720
	2.611.111.000	**2.611.111.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2015	**54.550.000.000**	**567.097.000**	**(832.308.000)**	**1.462.410.602**	**7.006.481.741**	**3.848.453.304**	**66.602.134.647**
Vốn góp tăng trong năm	245.450.000.000	**69.490.297**					245.519.490.297
Lợi nhuận tăng trong năm					17.774.415.069	394.156.538	18.168.571.607
Phân phối lợi nhuận					(310.000.000)		(310.000.000)
Thay đổi lợi ích các bên do tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty Mẹ					662.326	(662.326)	-
Bán Cổ phiếu Quỹ			780.509.703				780.509.703
Số dư tại ngày 01/04/2016	**300.000.000.000**	**636.587.297**	**(51.798.297)**	**1.462.410.602**	**24.471.559.136**	**4.241.947.516**	**330.760.706.254**
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-				-
Lợi nhuận tăng trong kỳ					9.657.467.650	942.008.172	10.599.475.822
Giảm khác					(721.381.746)		(721.381.746)
Số dư tại ngày 30/06/2016	**300.000.000.000**	**636.587.297**	**(51.798.297)**	**1.462.410.602**	**33.407.645.040**	**5.183.955.688**	**340.638.800.330**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	75.259.408.609	51.205.274.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.769.074.996	5.333.618.367
Doanh thu bán nước sinh hoạt	1.091.743.235	600.286.855
Tổng cộng	**81.120.226.840**	**57.139.179.891**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	70.725.735.218	48.039.746.620
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.384.537.498	2.933.490.102
Gia vốn bán nước sinh hoạt	1.101.554.211	516.028.566
Tổng cộng	**74.211.826.927**	**51.489.265.288**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.630.012	431.778.450
Doanh thu tài chính khác	-	5.100.000.000
Tổng cộng	**144.630.012**	**5.531.778.450**

4. Chi phí tài chính

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Lãi tiền vay	685.438.888	1.013.761.163
Tổng cộng	**685.438.888**	**1.013.761.163**

5. Thu nhập khác

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Thu nhập khác	-	1.284.886.882
Tổng cộng	**-**	**1.284.886.882**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II - 2016 VND	Quý II - 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	819.682.962	1.433.844.745
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**819.682.962**	**1.433.844.745**

VII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/09/2016

2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế và đã được phân loại lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Anh Tuấn	Lê Thành Đồng	Nguyễn Quang Huân